

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/KDTM-PT

Ngày 27-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 6 năm 2020 và ngày 27 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2019/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 72/2020/QĐPT-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN (viết tắt là Ngân hàng hoặc V); địa chỉ trụ sở: Tầng 1,2 Tòa nhà ST, số 111A, P, phường BN, quận 1, thành phố HCM;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh N, chức vụ: Cán bộ Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN (Theo Giấy ủy quyền số 33091.20 ngày 27/4/2020); có mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A; địa chỉ: Thôn Sứ 1, xã Lâm Động, huyện TN, thành phố Hải Phòng; cùng có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th - Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Bạch Đằng Giang thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Huy K và bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Thôn 7, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

Anh Lê H và chị Đồng Thị T; địa chỉ: Thôn 7, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng; anh H có mặt, chị T vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là anh Phạm Văn Q và chị Lê Thị A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Huy K, bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN cho anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số 248/HDDTD1-V32/12 ngày 19/9/2012, số tiền vay 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay theo khế ước nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó, Khế ước số 248.02/KUNN1-V32/12 ngày 20/3/2013, anh Phạm Văn Q và chị Lê Thị A nhận nợ số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 20/3/2013, lãi suất 15,29%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần; trả nợ gốc vào 20/9/2013, trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 15 hàng tháng. Bảo đảm cho khoản vay nêu trên có tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ 04, diện tích 150m², địa chỉ: Thôn 7, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 373378 của Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/6/2012 cấp cho chủ sử dụng là ông Lê Huy K và bà Nguyễn Thị T1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 248/017/TN ngày 13/9/2012 đã được công chứng chứng thực và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi nhận nợ, quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã trả được cho nguyên đơn số tiền 22.824.757 đồng lãi trong hạn, sau đó không trả tiền vay cho nguyên đơn theo thỏa thuận và món vay quá hạn từ ngày 16/12/2013. Nay, Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ số tiền đến ngày xét xử là 2.714.663.090 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 103.949.090 đồng và nợ lãi quá hạn 1.410.714.000 đồng. Đề nghị Tòa án buộc bị đơn tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp không trả được thì yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân

hàng không có yêu cầu nào khác. Ngoài các tài liệu chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào khác.

Bị đơn là anh Phạm Văn Q, vợ là Lê Thị A trong quá trình giải quyết vụ án: Thừa nhận ký Hợp đồng tín dụng để vay của nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn 06 tháng; tài sản đảm bảo là nhà đất như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, bị đơn chưa nhận đủ số tiền vay mà mới chỉ nhận được 660.000.000 đồng. Do vậy, bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận 660.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi và lãi phạt do nguyên đơn không giải ngân đủ số tiền vay theo thỏa thuận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

+ *Ý kiến của bà Nguyễn Thị T1 và chồng là ông Lê Huy K:* Ông, bà là chủ sử dụng hợp pháp diện tích đất 150 m² tại thửa đất số 94, tờ bản đồ 04, diện tích 150 m², địa chỉ: Thôn 7, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 373378 của Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/6/2012. Năm 2012, anh Phạm Văn Q là con rể của ông bà và vợ là Lê Thị A có nhu cầu vay vốn để làm ăn nên đã hỏi mượn tài sản trên của ông, bà để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng. Khi ký hợp đồng vay thì số tiền vay là 1.200.000.000 đồng, thế chấp cho khoản vay là tài sản của vợ chồng bà là diện tích đất và tài sản gắn liền với đất đã nêu trên. Nhưng số tiền vay thực tế mà anh Phạm Văn Q được nhận là 660.000.000 đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện, tài sản của vợ chồng bà đã hứa cho con là Lê H nên không đồng ý phát mại. Hiện nay, vợ chồng bà vẫn đang trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất, ngoài ra, còn có vợ chồng con trai bà là Lê H và vợ là Đồng Thị T sử dụng cùng. Việc cho con trai là anh Lê H, ông bà chỉ nói miệng chứ chưa làm văn bản gì. Ông Lê Huy K có biết việc Ngân hàng khởi kiện nhưng vì bệnh nặng nên không đến Tòa án được, ông Lê Huy K có quan điểm như và đã nêu ở trên.

+ *Anh Lê H và vợ là Đồng Thị T trình bày:* Anh Huy là con trai của ông Lê Huy K và Nguyễn Thị T1, từ khi sinh ra và lớn lên, anh ở với bố mẹ. Bố mẹ anh có hứa cho anh tài sản là nhà đất của bố mẹ anh nhưng chưa làm thủ tục sang tên mà chỉ nói miệng. Trong quá trình sử dụng anh có làm một số tài sản như lán tôn, khung sắt, tu sửa nhà ở mấy tổng số tiền 570.000.000 đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện thì yêu cầu anh Phạm Văn Q và chị Lê Thị A phải trả cho Ngân hàng để trả lại tài sản cho bố mẹ anh. Trường hợp xấu nhất phải phát mại tài sản thì tính công sức vợ chồng anh đã tu sửa vào tài sản. Anh Lê H yêu cầu định giá tài sản nhưng sau đó lại rút yêu cầu định giá tài sản.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Huy K và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Về thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết do theo nguyên đơn cho bị đơn vay tiền vào năm

2012, quá hạn năm 2013 nhưng mãi đến năm 2019 nguyên đơn mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Thủ tục cho vay của Ngân hàng không đầy đủ do Hợp đồng tín dụng mà ngân hàng khởi kiện có 02 khế ước nhận nợ nhưng Ngân hàng không giải trình về Khế ước số 01, giải ngân của Khế ước này như thế nào, là không đúng. Ngân hàng cho vay tiền nhưng không biết tài khoản giao dịch của bị đơn được mở và sử dụng như thế nào. Khi thế chấp không hỏi ý kiến của người có tài sản thế chấp. Khi làm việc để thông báo nợ quá hạn Ngân hàng đã làm không đúng, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết 03/2012/HĐTP ngày 03/12/2012, điểm e khoản 1 Điều 204 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 429 Bộ luật Dân sự không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện.

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2019/KDTM-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng đã căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 281, Điều 290, Điều 471, Điều 474, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 342, Điều 355, Điều 715, Điều 716, Điều 721 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 130 Luật Đất đai 2003; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 185 Luật Doanh nghiệp; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN:

1.1. Anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN số tiền 2.714.663.090 đồng; trong đó: Nợ gốc: 1.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 103.949.090 đồng và nợ lãi quá hạn 1.140.714.000 đồng

Kể từ ngày 28/11/2019 cho đến khi thi hành án xong, anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2 Trường hợp anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN có quyền yêu cầu phát mại tài sản sau đây để thu hồi nợ: Diện tích đất và tài sản gắn liền với đất, diện tích 150m² tại thửa đất số 94, tờ bản đồ 04, diện tích 150m², địa chỉ: Thôn 7, xã TS, huyện TN, thành phố Hải

Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 373378 của Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/6/2012 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Lê Huy K và vợ là bà Nguyễn Thị T1. Khi phát mại tài sản thế chấp ông Lê Huy K, bà Nguyễn Thị T1, anh Lê H, chị Đồng Thị T phải có trách nhiệm phá dỡ, di dời các tài sản xây dựng lên trên phần diện tích đất công và diện tích đất thuộc hành lang giao thông liền kề phía trước, hướng Nam để đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 150 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía trong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Nội dung kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/12/2019, anh Phạm Văn Q và chị Lê Thị A có đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân huyện TN kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với lý do: Vợ, chồng anh chị chỉ được giải ngân số tiền 660.000.000 đồng, trong khi Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc phải trả cho Ngân hàng là 1.200.000.000 là không đúng với tài liệu có trong hồ sơ vụ án; đối với yêu cầu về số tiền lãi chậm trả và lãi phạt, do đã hết thời hiệu khởi kiện (từ năm 2013 đến ngày khởi kiện là ngày 05/6/2019 đã hơn 6 năm) nên phải đình chỉ giải quyết.

Ngày 10/12/2019, Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng nhận được đơn kháng cáo của ông Lê Huy K, bà Nguyễn Thị T1 và anh Lê H, chị Đồng Thị T. Do anh Lê H và chị Đồng Thị T không đóng tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của anh chị. Đối với ông Lê Huy K và bà Nguyễn Thị T1 được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm, ông, bà kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm do Bản án sơ thẩm tuyên không khách quan, xem nhẹ chứng cứ là hồ sơ liên quan đến khế ước nhận nợ 1 và phiếu chi tiền lần 1, Ngân hàng che giấu sai phạm, phiếu chi Ngân hàng đã giao tiền thực tế là 660.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn: Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, anh Q đã cung cấp cho Tòa án bản gốc các tài liệu sau để Tòa án xem xét đối chiếu: Khế ước nhận nợ số 248.02/KUNN1-V32/12 ngày 20/3/2013; Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 248.01/PLHĐTD ngày 20/3/2013; Chi tiết tài khoản của khách hàng từ ngày 01/9/2012 đến 31/12/2012 và từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013; Giấy chi tiền viết tay có đóng dấu Ngân hàng; 01 Giấy nộp tiền ngày 24/6/2020. Anh Q chỉ thừa nhận đã nhận số tiền 660.000.000 đồng, ngoài ra, không nhận bất kỳ số tiền nào khác. Do Ngân hàng không cung cấp đủ giấy nộp tiền, phiếu thu tiền không xác định được ai là người nộp tiền vào tài khoản của anh Q để tất toán khoản vay tại khế ước 1. Anh Q khẳng định không nộp tiền vào Ngân hàng để trả nợ số tiền 1.200.000.000 đồng, đồng thời anh Q không thừa nhận chữ ký tại Phiếu chi ngày

20/3/2013 nên đề nghị giám định chữ ký và chuyển hồ sơ để giải quyết hình sự. Anh Q trình bày việc: Do có quan hệ quen biết với ông Vũ Minh H1, thời điểm đó ông Vũ Minh H1 là giám đốc tại V, ông Hà có quan hệ họ hàng với bố chị A nên có giúp anh Q, chị A làm thủ tục vay vốn, do tin tưởng ông H1 nên có nhiều văn bản không đọc hết nội dung nhưng vẫn ký, ông Hà nói thủ tục vay 1.200.000.000 đồng, nhưng nhận bao nhiêu tiền chỉ phải trả bấy nhiêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tại thời điểm giao dịch năm 2012, 2013, Ngân hàng cho rằng có thực hiện việc chuyển số tiền 1.200.000.000 đồng cho anh Q bằng tiền mặt nhưng theo quy định tại Thông tư số 09/2012/TT-NHNN ngày 10/4/2012 thì đối với các giao dịch trên 100 triệu phải chuyển khoản nhưng anh Q lại được nhận bằng tiền mặt là không đúng quy định. Khế ước nhận nợ 2 không có hiệu lực pháp luật do Hợp đồng tín dụng đều do anh Q, chị A ký nhưng khế ước nhận nợ lại chỉ có anh Q ký, chị A không ký. Theo Giấy nộp tiền ngày 24/6/2020 do anh Q cung cấp thể hiện Ngân hàng phải cung cấp cho người nộp tiền 01 phiếu thu và thể hiện rõ mệnh giá tiền là bao nhiêu, do đó, phiếu thu tiền ngày 13/9/2013 không có các nội dung trên thể hiện không có việc tất toán năm 2013. Các phiếu thu do Ngân hàng cung cấp không xác định được người nộp tiền, anh Q khẳng định không nộp tiền, trên phiếu thu ngày 19/3/2013 đều có chữ ký của Giao dịch viên và kiểm soát viên nên đề nghị triệu tập các giao dịch viên, kiểm soát viên đến phiên tòa để làm rõ. Mặt khác, anh Q cũng không thừa nhận chữ ký tại phiếu chi ngày 20/3/2013 là của mình nên đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa giám định chữ ký và dấu của Ngân hàng và triệu tập các giao dịch viên, kiểm soát viên đến làm rõ tại phiên tòa. Đối với các biên bản làm việc thông báo nợ quá hạn, Ngân hàng không cung cấp được mối quan hệ giữa ông Sác, ông Sơn với Ngân hàng, các biên bản này không có dấu của Ngân hàng nên toàn bộ các tài liệu này đều không có giá trị pháp lý.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày và tranh luận: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm như tại giai đoạn xét xử sơ thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo và các quan điểm của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến như sau: Đối với quan điểm về việc giải ngân phải thực hiện chuyển khoản thì khoản 2 Điều 3 Thông tư 09 đã quy định: "...2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét quyết định việc sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, hoặc bằng tiền mặt, hoặc thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng vay để giải ngân vốn cho vay đối với các trường hợp..." như vậy, việc lựa chọn hình thức thanh toán như thế nào do Ngân hàng lựa chọn, không trái quy định của pháp luật. Việc thu và nộp tiền do Giao dịch viên của Ngân hàng thực hiện rất nhiều giao dịch trong ngày nên nếu có triệu tập giao dịch viên đến phiên tòa cũng không thể xác định được việc có thực hiện giao dịch với anh Q hay không; ngoài ra, việc thực hiện giao dịch đã được các giao dịch viên và kiểm soát viên thực hiện đầy đủ thủ tục nên không đồng

ý đề nghị triệu tập thêm những người này. Đối với chữ ký của anh Q tại các Phiếu chi ngày 20/3/2013 và Bản viết tay của anh Q mà anh Q cung cấp cho Tòa so sánh bằng mặt thường hoàn toàn giống nhau nên không cần phải giám định. Đối với các tài liệu về thông báo nợ quá hạn, nếu ông Sơn và ông Sắc không phải cán bộ Ngân hàng nhưng anh Q vẫn thừa nhận số tiền nợ Ngân hàng và vẫn ký nhận các tài liệu về thông báo nợ, đồng thời, Ngân hàng vẫn có các tài liệu là thông báo nợ để cung cấp cho Tòa án.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã cung cấp Bản chính các tài liệu sau đây để Tòa án kiểm tra, đối chiếu: Phiếu Giải ngân ngày 20/3/2013, Phiếu rút tiền ngày 20/3/2013; Khế ước nhận nợ số 248.02/KUNN2-V32/12 ngày 20/3/2013; Hợp đồng tín dụng số 248/HĐTD-V32/12 ngày 13/9/2012; Phiếu chi ngày 20/3/2013 và Phiếu thu ngày 19/3/2013. Đồng thời, nguyên đơn cung cấp Bản sao các tài liệu sau: Bản sao Phiếu giải ngân ngày 13/9/2012, Giấy rút tiền ngày 13/9/2012, Khế ước nhận nợ số 248.01/KUNN1-V32/12 ngày 13/9/2012, Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 248.01/PLHĐTD ngày 20/3/2013.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê H trình bày: Đối với các biên bản làm việc, ông Sắc có đến gia đình ông Huy làm việc, bố mẹ ông Huy đều có trình bày việc anh Q, chị A chỉ vay số tiền 660.000.000 đồng nhưng không được thể hiện trong biên bản. Nếu anh Q, chị A nghi ngờ chữ ký của mình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giám định chữ ký để làm rõ, giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về kháng cáo:

+ Đối với kháng cáo về việc xem xét thời hiệu: Theo điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự thì: “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong các trường hợp sau đây: a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;”. Ngày 26/8/2016 anh Q đã nhận được Thông báo nợ của Ngân hàng và cam kết trả nợ gốc theo lộ trình biên bản đã nêu. Tuy nhiên sau đó anh Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình với Ngân hàng nên thời hiệu khởi kiện sẽ phải được tính từ ngày 26/8/2016. Hơn nữa tại khoản 4, Điều 7 trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận: “Hợp đồng này được lập thành 3 bản có giá trị từ ngày ký cho đến khi Bên vay trả hết nợ gốc lãi và các chi phí liên quan khác cho V...”, do vậy hiệu lực của hợp đồng vẫn còn, lãi vay vẫn phát sinh trong những ngày bị đơn chậm trả và không thể xác định thời hiệu khởi kiện đã hết như ý kiến bị độn được.

+ Đối với ý kiến kháng cáo của bị đơn và những người liên quan cho rằng bị đơn chỉ được giải ngân 660.000.000đ của khế ước số 248.01, khế ước 048.02 là không có thật, anh Q không nhận tiền của khế ước 248.02: Ý kiến này không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ ngày 20/3/2013, anh Q đã ký vào Khế ước nhận nợ số 248.02 với Ngân hàng số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 20/3/2013. Tại giấy rút tiền ngày 20/03/2013 thể hiện tài khoản số 01112080 tên anh Q đã ghi nợ 1.200.000.000 đồng và anh Q đã ký tên ở mục người nhận tiền. Tại phiếu chi số BTTLR8499/56 ngày 20/3/2013 anh Q cũng ký nhận số tiền 1.200.000.000 với mệnh giá 500.000 đồng số lượng tờ là 2.400 tờ. Tại biên bản làm việc ngày 26/8/2016, Ngân hàng thông báo cho anh Q về số tiền nợ gốc là 1.200.000 đồng, nợ lãi là 98.824.268 đồng, nợ lãi phạt 638.458.421 – anh Q không có ý kiến gì về việc chỉ được giải ngân 660.000.000 đồng và vẫn ký vào biên bản làm việc. Hơn nữa ngân hàng cũng đưa ra được Phiếu chi số BTTLR6680/34 ngày 13/9/2012 chứng minh anh Q đã ký nhận 1.200.000.00đ với mệnh giá 200.000 đồng là 250 tờ và mệnh giá 500.000 đồng là 2.300 tờ nên không thể nói anh Q chỉ nhận 660.000.000 đồng của khế ước 248.01 được.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2019/KDTM-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Lê Huy K, bà Nguyễn Thị T1 và chị Đồng Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo Hợp đồng tín dụng số 248/HDDTD-V32/12 ngày 12/9/2012 giữa Ngân hàng TMCP QTVN và anh Phạm Văn Q, chị Lê Thị A,

khoản 3 Điều 7 có thỏa thuận: “Hợp đồng này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau kể từ ngày ký cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi và các chi phí có liên quan khác cho V...”. Theo đó, đến thời điểm khởi kiện, anh Q, chị A vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ đối với V nên thời hiệu khởi kiện của V vẫn còn. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc đình chỉ vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

[4] Về yêu cầu giám định chữ ký của ông Phạm Văn Q: Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, những tài liệu này đã có trong hồ sơ, nhưng anh Q không có ý kiến về việc giám định chữ ký; mặt khác, ngày 25/8/2016 và ngày 28/2/2018, anh Q đã nhận thông báo số dư tại Ngân hàng về khoản nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn nhưng anh Q không có ý kiến phản hồi đối với Ngân hàng. Tại biên bản làm việc ngày 22/4/2020, anh Q trình bày việc do có quan hệ quen biết với ông Vũ Minh H1, thời điểm đó ông Vũ Minh H1 là giám đốc tại V, ông H1 có quan hệ họ hàng với bố chị A nên có giúp anh Q, chị A làm thủ tục vay vốn, do tin tưởng ông Hà nên có nhiều văn bản không đọc hết nội dung nhưng vẫn ký. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh Q đề nghị giám định chữ ký là không cần thiết, chỉ kéo dài thời gian giải quyết vụ án nên không chấp nhận đề nghị giám định chữ ký của anh Q tại các phiếu thu và phiếu chi của Ngân hàng mà anh Q yêu cầu giám định.

- Về nội dung vụ án:

[5] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị đơn về các tài liệu liên quan đến số tiền bị đơn được nhận là 660.000.000 đồng: Theo trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bị đơn thừa nhận có ký Hợp đồng vay số tiền 1.200.000.000 đồng, thế chấp cho khoản vay là tài sản của vợ chồng ông K và bà T1 nhưng bị đơn chỉ nhận được số tiền giải ngân là 660.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả nợ số tiền 660.000.000 đồng và lãi phát sinh. Bị đơn cho rằng việc giải ngân số tiền 660.000.000 đồng được thể hiện ở Khế ước nhận nợ số 248.01/KUNN1/V32/12 ngày 13/9/2012 nhưng Ngân hàng không cung cấp được tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[6] Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Ngân hàng đã cung cấp được Khế ước nhận nợ số 248.01/KUNN1/V32/12 ngày 13/9/2012, Giấy rút tiền, phiếu giải ngân ngày 13/9/2012, thể hiện, anh Q đã ký đầy đủ các tài liệu và đã nhận số tiền 1.200.000.000 đồng. Đối với giấy chi tiền viết tay do anh Phạm Văn Q nộp cho Tòa án thể hiện nội dung đã chi cho khách hàng 660.000.000 đồng do người chi tiền là ông Nguyễn Minh T và người nhận tiền là anh Phạm Văn Q viết tay, có đóng dấu treo của Ngân hàng, tuy nhiên, đây không phải là tài liệu nằm trong thủ tục giải ngân và rút tiền vay của Ngân hàng mà chỉ là tài liệu riêng của 2 bên về việc nhận tiền. Do đó, không có căn cứ để xác định, anh Q chỉ được giải ngân số tiền 660.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 248.01/KUNN1/V32/12 ngày 13/9/2012. Bên cạnh đó, nguyên đơn khởi kiện về số tiền nợ theo Khế ước nhận nợ

số 248.02/KUNN1-V32/12 ngày 20/3/2013, theo các tài liệu do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Ngày 19/3/2013, Ngân hàng đã thu số tiền 1.217.100.000 đồng để tất toán cho khoản vay của anh Phạm Văn Q, sau đó, đến ngày 20/3/2013, anh Q tiếp tục ký Khế ước nhận nợ số 248.02/KUNN2-V32/12 và Phiếu chi, Giấy rút tiền ngày 20/3/2013 và đã có Phiếu Giải ngân thể hiện anh Q đã nhận đủ số tiền 1.200.000.000 đồng. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và của bị đơn.

[7] Về yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo: Trường hợp anh Q, chị A không trả được khoản nợ trên cho Ngân hàng thì căn cứ thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 248/HDDTD1-V32/12 ngày 19/9/2012, Khế ước số 248.02/KUNN1-V32/12 ngày 20/3/2013, **Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 248/017/TN ngày 13/9/2012**, Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp như phán quyết tại quyết định tại Bản án sơ thẩm. **Căn cứ Án lệ số 11/2017/AL ngày 14/12/2017 về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được yêu tiên mua tài sản thế chấp nếu có yêu cầu.**

[8] Về vấn đề anh Q, chị A trình bày việc do có quan hệ quen biết với ông Vũ Minh H1, thời điểm đó ông Vũ Minh H1 là giám đốc tại V, ông H1 có quan hệ họ hàng với bố chị A nên có giúp anh Q, chị A làm thủ tục vay vốn, do tin tưởng ông Hà nên có nhiều văn bản không đọc hết nội dung nhưng vẫn ký, ông H1 nói thủ tục vay 1.200.000.000 đồng, nhưng chỉ được nhận được số tiền 660.000.000 đồng, nhận bao nhiêu tiền chỉ phải trả bấy nhiêu thôi: Đây là quan hệ pháp luật dân sự khác, anh Q và chị A có quyền khởi kiện nếu có căn cứ.

[9] Từ phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Về án phí kinh doanh thương mại:* Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Anh Phạm Văn Q và chị Lê Thị A phải chịu 86.293.262 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng TMCP QTVN số tiền tạm ứng án phí 41.700.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003052 ngày 01/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

[11] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm. Kháng cáo của ông Lê Huy K và bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận nhưng do ông, bà là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 296; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 281, Điều 290, Điều 471, Điều 474, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 342, Điều 355, Điều 715, Điều 716, Điều 721 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 130 Luật Đất đai 2003; Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Căn cứ Điều 185 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng và **Án lệ số 11/2017/AL ngày 14/12/2017 về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp**

Căn cứ vào Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là anh Phạm Văn Q và chị Lê Thị A; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Huy K và bà Nguyễn Thị T1; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 21/2019/KDTM-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện TN, cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN:

+ Anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN số tiền 2.714.663.090 (*Hai tỷ bảy trăm mười bốn triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm chín mươi*) đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 103.949.090 đồng và nợ lãi quá hạn 1.140.714.000 đồng).

Kể từ ngày 28/11/2019 cho đến khi thi hành án xong, anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

+ Trường hợp anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN có quyền yêu cầu phát mại tài sản sau đây để thu hồi nợ: Diện tích đất và tài sản gắn liền với đất, diện tích 150m² tại thửa đất số 94, tờ bản đồ 04, diện tích 150m², địa chỉ: Thôn 7, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 373378 của Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/6/2012 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Lê Huy K và vợ là bà Nguyễn Thị T1. Khi phát mại tài sản thế chấp ông Lê Huy K, bà Nguyễn Thị T1, anh Lê H, chị Đồng Thị T phải có trách nhiệm phá dỡ, di dời các tài sản xây dựng lên trên phần diện tích đất công và diện tích đất thuộc hành lang giao thông liền kề phía trước, hướng Nam để đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 150m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía trong.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền ưu tiên mua tài sản phát mại nếu có yêu cầu.

3. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Anh Phạm Văn Q và vợ là chị Lê Thị A phải chịu 86.293.262 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QTVN số tiền tạm ứng án phí 41.700.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003052 ngày 01/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Anh Phạm Văn Q và chị Lê Thị A phải nộp 2.000.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003258 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng; anh Q, chị A đã nộp đủ. Ông Lê Huy K và bà Nguyễn Thị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện TN;
- TAND huyện TN;
- Đương sự (đề thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà